TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2022/DS-PT
Ngày 23/8/2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Việt Dũng
Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Bé
Bà Mai Vương Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trâm - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2022/TLPT-DS ngày 03/6/2022 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 29/4/2022 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 65/2022/QĐ-PT ngày 22/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 93/QĐ-PT ngày 10/8/2022 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh T - Sinh năm: 1961 - Địa chỉ: 64 T, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tâm: Ông Phạm Ngọc H - Sinh năm: 1994 - Địa chỉ: Phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/8/2022 được công chứng tại Văn phòng Công chứng Trần Văn Hùng). (Có mặt).

* *Bị đơn:* Ông Nguyễn Long K - Sinh năm: 1972 - Địa chỉ: 19A D, tổ 36 phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông K: Ông Phạm Ngọc H - Sinh năm: 1971 - Địa chỉ: phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. (Theo văn bản ủy quyền ngày 01/8/2022 được công chứng tại Văn phòng Công chứng Phạm Văn Vinh). (Có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị H - Sinh năm: 1971 - Địa chỉ: 160 H, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Phạm Ngọc H - Sinh năm: 1994 - Địa chỉ: Phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/8/2022 được công chứng tại Văn phòng Công chứng Trần Văn Hùng). (Có mặt).

2. Ông Lê Văn T - Sinh năm: 1989 - Địa chỉ: Thôn 4 xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa - Chổ ở: 02 ngách 43/7 phố K, phường G, quận H, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Xuân Đ - Sinh năm: 1975 - Địa chỉ: 29A ngõ 530 T, phường Bưởi, quận T, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Long K, là Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

** Tại đơn khởi kiện ngày15/9/2020, các bản trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày:*

Thông qua quen biết, nên vào ngày 14/8/2019 ông Nguyễn Long K ký Hợp đồng mượn tiền với ông Nguyễn Thanh T. Theo thỏa thuận thì ông K mượn ông T với số tiền 2.000.000.000đ với thỏa thuận theo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm trả tiền, mục đích để ông K trả tiền cho Ngân hàng Liên Việt.

Đến hẹn ông K không trả cho ông T mặc dù đã được yêu cầu nhiều lần nên ngày 01/04/2019, ông T đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án để yêu cầu ông K trả số tiền 2.000.000.000đ. Quá trình Tòa án giải quyết thì ông K hứa hẹn, xin ông T rút đơn để trả bớt cho ông T số tiền đã vay, ông K đã trả cho ông T được số tiền 500.000.000 đồng (*Chuyển trả thông qua tài khoản của bà Nguyễn Thị H, là vợ ông T và bà H đã chuyển cho ông T*) nên ông T đã rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên,

sau khi trả được số tiền 500.000.000đ thì ông K không trả tiếp cho ông T số tiền còn nợ nên ông T rất bức xúc. Việc vay mượn giữa hai bên dựa trên sự tin tưởng, thoả thuận với với nhau, khi vay mượn tiền thì ông K hứa hẹn rất nhiều, đến nay mượn được rồi thì không chịu trả, thoái thác trách nhiệm và nghĩa vụ trả nợ.

Do ông Nguyễn Long K không có thiện chí trả nợ nên ông Nguyễn Thanh T đã khởi kiện ông Nguyễn Long K đến Tòa án yêu cầu ông Nguyễn Long K phải trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền nợ gốc là 1.500.000.000đ và tiền nợ lãi là 694.109.589đ (*lãi tính từ ngày 14/9/2017 đến ngày 29/4/2022 là 1.689 ngày với mức lãi suất 10%/năm),* tổng cộng là 2.194.109.589đ (*Hai tỷ, một trăm chín mươi tư triệu, một trăm lẻ chín nghìn, năm trăm tám mươi chín đồng*) và yêu cầu ông Khương phải tiếp tục trả lãi tiếp kể từ sau ngày xét xử cho đến khi thanh toán xong hết nợ.

** Tại bản tự khai ngày 10/11/2020; biên bản hoà giải ngày 10/11/2020; bản trình bày ý kiến ngày 02/01/2020 bị đơn là ông Nguyễn Long K trình bày:*

Tôi trước đây có quen biết và có làm ăn với bà Nguyễn Thị H. Bà H là người giúp tôi đáo hạn tại Ngân hàng khi tôi cần một khoản vay để giải quyết công việc cá nhân, còn đối với ông Nguyễn Thanh T theo đơn khởi kiện thì tôi không biết ông T là ai, tôi không vay tiền của ông T. Ngày 24/5/2012, chúng tôi gồm bên thế chấp (bên bảo lãnh) là ông Nguyễn Long K với bên nhận thế chấp (Bên nhận bảo lãnh) là Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt và Công ty TNHH Thanh Niên là bên vay vốn (Bên được bảo lãnh) tiến hành thế chấp tài sản đứng tên Nguyễn Long K được UBND quận T, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BG 876760, số vào sổ cấp GCN CH 00767 ngày 03/8/2011; thửa đất số 100, tờ bản đồ số 21, địa chỉ thửa đất tại tổ 22, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, diện tích 491,4 m^2; các bên thoả thuận xác định giá trị là 5.500.000.000 đồng; bên nhận thế chấp Ngân hàng Liên Việt đồng ý cho vay vốn tổng số tiền 3.850.000.000 đồng. Như vậy đến đây có thể khẳng định rằng các nội dung các giấy tờ hợp đồng mượn tiền các năm 2011, 2012, 2017 là không có thật vì vào giai đoạn này Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên tôi đã được Ngân hàng giữ để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng thế chấp với Ngân hàng. Nếu tôi có mượn tiền của ông T vào các năm 2011, 2012 với tổng cộng số tiền 10.500.000.000 đồng ông T giữ giấy tờ nhà đất đứng tên tôi nếu tôi không thanh toán đầy đủ cho ông T

thì làm sao ông T trả lại giấy tờ nhà đất cho tôi để tôi thế chấp tại Ngân hàng TMCP Liên Việt được. Tôi khẳng định chữ ký và chữ viết trong các giấy tờ trên là do tôi viết ra nhưng thực sự tôi với ông T không có các thoả thuận các nội dung trong các hợp đồng này vì tôi hoàn toàn không hề biết ông T là ai. Đề nghị Toà án cho tiến hành đối chất trực tiếp giữa ông T và tôi, không đồng ý cho bà H là người đại diện theo uỷ quyền trong vụ án này vì đối chất không khách quan. Ông T cho rằng tháng 4/2019 ông đã khởi kiện đòi tôi 2.000.000.000đ tại Toà án và sau đó tôi đã trả cho ông T 500.000.000 đồng nên ông T rút đơn, nay do tôi vi phạm cam kết trả nợ nên ông T kiện lại tôi là không đúng. Khoảng tháng 4 năm 2019 tôi không trả tiền cho ông T mà tôi trả cho bà H số tiền 500.000.000 đồng, đây là số tiền tôi làm ăn với bà H trước đây, không liên quan gì đến ông T. Trong vụ án này, tôi là người bị hại, vì tin tưởng bạn bè nên tôi đã đồng ý mang toàn bộ tài sản nhà đất để bảo lãnh cho khoản vay với Ngân hàng TMCP Liên Việt cho Công ty TNHH Thanh Niên do bà Phạm Đinh Mỵ M làm giám đốc vay vốn để hoạt động kinh doanh, sau đó bà M vi phạm pháp luật và hiện đang đi tù, để làm rõ khúc mắc này, đề nghị Toà án lấy lời khai của bà M để làm rõ sự thật khách quan trong vụ án. Một điều hết sức vô lý mà ai cũng biết nhưng ông T lại hoàn toàn không biết là bỏ ra 10,5 tỷ cho tôi mượn tôi thế chấp lại cho ông T bằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mà nếu tôi trả cho ông T thì ông T có trả lại cho tôi để ngày 24/5/2012 tôi thế chấp tại Ngân hàng mà khối tài sản đó được định giá tối đa là hơn 05 tỷ đồng còn cho vay tối đa 3,85 tỷ đồng trong khi thoả thuận về lãi suất theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm trả tiền. Vì thời gian xảy ra đã lâu nên có thể tôi không nhớ, không đọc hết được văn bản này không phải do tôi lập mà được đánh máy in sẵn nhưng lại có chữ ký của tôi đây là sự sai xót rất đáng tiếc của tôi trước đây. Theo tôi hiểu, một giao dịch hợp pháp thì trước tiên phải tự nguyện, không bị ai ép buộc phải có hai bên ký và quan trọng nhất là nó phải xảy ra trong thực tế, tôi không biết ông T là ai, không nhận tiền từ ông T, ông T không có bằng chứng chuyển tiền mặt hoặc chuyển khoản cho tôi và nếu như tôi nhận tiền thì bên cho mượn phải yêu cầu bên mượn phải ghi dòng chữ tôi đã nhận đủ tiền. Tất cả những điều đó ông T không chứng minh được thì yêu cầu đó hoàn toàn không có căn cứ để Toà án chấp nhận.

Tại bản tự khai ngày 23/12/2020; bản trình bày ý kiến ngày 02/01/2021;

biên bản hoà giải ngày 01/02/2021; biên bản đối chất ngày 01/02/2021; biên bản hoà giải ngày 24/3/2021; biên bản hoà giải ngày 15/6/2021; biên bản hoà giải ngày 05/10/2021; biên bản hoà giải ngày 18/10/2021 và tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là ông Phạm Ngọc H trình bày:

Việc vay mượn tiền giữa ông Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Long K thực tế như thế nào thì chỉ giữa ông T, bà H và ông K mới biết rõ, các bên có giao nhận tiền hay không thì thực tế các bên mới hiểu rõ được. Theo như ông K trình bày thì tôi được biết, ông Nguyễn Long K không quen biết, không vay mượn tiền gì với ông Nguyễn Thanh T, thực tế việc vay mượn tiền là giữa bà Nguyễn Thị H với ông Nguyễn Long K, do đó ông K không hề nhận tiền từ ông T.

Việc ông Nguyễn Long K ký và viết trong Hợp đồng vay tiền với ông Nguyễn Thanh T theo Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2017 nhưng thực tế là không có việc vay mượn tiền giữa hai bên. Theo như thoả thuận ban đầu, mục đích viết, lập hợp đồng vay tiền là để trả tiền cho Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Đà Nẵng mà ông K phải thi hành án đối với ngôi nhà và đất tại thửa đất số 100, tờ bản đồ số 21, tại tổ 22, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng. Ông K có thỏa thuận, sau khi thi hành án xong và lấy sổ đỏ ra thì sẽ vay lại 5.000.000.000 đồng thì ông K sẽ trả trước cho bên cho mượn (ông T) số tiền 500.000.000 đồng; nếu vay được 6.000.000.000 đồng thì ông K sẽ trả cho ông T (bên cho mượn) số tiền 1.000.000.000 đồng; số tiền còn lại thì ông K sẽ trả trong thời hạn 6 tháng. Nhưng thực tế ông K chỉ có thỏa thuận trong hợp đồng vay tiền nhưng không có nhận tiền từ ông Nguyễn Thanh T. Mặc dù ông K có viết và ký chữ ký tại bên mượn tiền nhưng ông K chưa nhận tiền của ông T. Do ông K chưa nhận tiền của ông T nên ông K không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong các hợp đồng mượn tiền từ năm 2011 đến năm 2017 số tiền ông T cho ông K vay tiền với số tiền lớn nhưng không có tài sản thế chấp là không thoả đáng.

Năm 2019, ông K có trả cho bà H số tiền là 500.000.000 đồng nhưng thuộc giao dịch vay giữa ông K và bà H, không có liên quan gì đến ông T. Theo Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2017, ông K mượn tiền để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 876760 do Uỷ ban nhân dân quận T cấp ngày 03/8/2011 tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên

Việt – Chi nhánh Đà Nẵng, sau đó sẽ tiếp tục thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên rồi thanh toán khoản vay với bà H, tuy nhiên trên thực tế việc giao nhận tiền giữa ông K và bà H không thành. Ông K trình bày quá trình thanh toán tiền cho Ngân Hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Đà Nẵng để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, được thực hiện thông qua việc ông K ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội, phòng giao dịch Long Biên sau đó ông K thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Bắc Hà Nội. Theo tôi được biết thì việc vay mượn tiền ông T với ông K là thông qua giao dịch là bà Nguyễn Thị H. Theo như bà H trình bày thì ông K có trả cho ông T số tiền 500.000.000 đồng là không đúng vì tháng 5 năm 2019 ông K có chuyển cho bà Nguyễn Thị H chứ không phải trả cho ông T nên bà H trình bày là không đúng.

Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là ông Phạm Ngọc H trình bày: Ông Nguyễn Thanh T là chồng của bà H, việc làm ăn giữa ông K với bà H là việc vay mượn tiền, theo đó ông K vay mượn tiền của bà H, bà H và ông T là vợ chồng nên bà H đưa Hợp đồng mượn tiền ghi bên cho mượn là ông T thì ông K nghĩ nợ vợ cũng như nợ chồng, nên ông K đã ký bên mượn tiền; do Công ty TNHH Thanh Niên không trả được nợ cho Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt nên ông K đã vay mượn của bà H số tiền 5.400.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt để lấy sổ ra, khi ông K vay lại sẽ trả công cho bà H một khoản tiền. Ông H xác định theo Hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2017 thì các bên đã chốt lại số tiền ông K còn nợ bà H trước đó theo hợp đồng mượn tiền năm 2011, 2012 và trả công cho bà H là người giới thiệu để ông K vay tiền tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà Nội, số tiền nợ cũ và tiền công trả cho bà H thì không xác định được cụ thể là bao nhiêu, nhưng tổng số tiền là 2.000.000.0000đ (*hai tỷ đồng*). Theo hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2017 mà ông T khởi kiện, tại phiên toà ngày 24/01/2022, ông H xác định ông K đã trả được 1.500.000.000 đồng, cụ thể: chuyển trả vào tài khoản của ông Nguyễn Xuân Đ theo yêu cầu của bà H là gần 1.000.000.000 đồng và chuyển vào tài khoản của bà H 500.000.000 đồng; số tiền ông K chỉ còn nợ 500.000.000 đồng chứ không phải 1.500.000.000 đồng như nguyên đơn khởi kiện. Tại phiên toà hôm

nay (29/4/2022), đại diện bị đơn xác định số tiền nợ gốc mà nguyên đơn khởi kiện thì bị đơn đã thanh toán được hơn 1.300.000.000đ (*Một tỷ ba trăm triệu*), nhưng không có tài liệu chứng cứ để cung cấp, số tiền nợ gốc còn lại bị đơn chỉ chấp nhận còn nợ nguyên đơn 700.000.000đ (*Bảy trăm triệu đồng*).

Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thì bị đơn chỉ chấp nhận tính lãi trên nợ gốc là 700.000.000 đồng; lãi suất 10%/năm như đại diện nguyên đơn yêu cầu, thời gian tính lãi bị đơn chỉ chấp nhận tính từ ngày 14/9/2018 đến ngày 29/4/2022, cụ thể: 700.000.000đ x 10% x 1324 ngày: 365 = 253.917.808 đồng. Như vậy, bị đơn chỉ chấp nhận trả số tiền lãi cho nguyên đơn là 253.917.808 đồng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H trình bày*:

Theo tôi được biết ông Nguyễn Long K có vay mượn tiền của ông Nguyễn Thanh T nhiều lần, từ trước đến nay vẫn chưa trả hết. Ông K có viết giấy xác nhận có vay mượn tiền của ông T trong hợp đồng mượn tiền tại mục bên mượn tiền.

Ngày 01/04/2019, ông Nguyễn Thanh T đã nộp đơn khởi kiện đến Tòa án để yêu cầu ông K trả số tiền 2.000.000.000đ (*hai tỷ đồng*); Tòa án nhân dân quận T đã thụ lý vụ án số 48/TB-TBTL ngày 12/4/2019; trong quá trình Tòa án giải quyết thì ông Nguyễn Thanh T uỷ quyền cho tôi tham gia tố tụng tại Toà án, khi đó ông K hứa hẹn, xin ông T rút đơn khởi kiện để trả bớt cho ông T số tiền mà ông K còn nợ; sau đó ông K đã trả cho ông T được số tiền 500.000.000 đồng thông qua việc chuyển khoản vào tài khoản của tôi. Sau khi ông K chuyển trả được cho ông T số tiền 500.000.000 đồng thông qua chuyển vào tài khoản của tôi, tôi đã giao lại đủ cho ông T số tiền 500.000.000 đồng mà ông K đã trả cho ông T. Sau đó, ông T đã uỷ quyền cho tôi rút đơn khởi kiện để tạo điều kiện cho ông K tiếp tục trả nợ. Tuy nhiên, sau khi trả được số tiền 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*) thì ông K không trả cho ông T tiền nữa nên ông T tiếp tục đi khởi kiện ông K yêu cầu trả tiền và tôi lại là người đại diện theo uỷ quyền của ông T tham gia tố tụng tại toà án giải quyết vụ việc.

Tôi xác định tôi không có quan hệ làm ăn, vay mượn tiền gì với ông Nguyễn Long K như văn bản ông K trình bày gửi đến Toà án cũng như lời trình bày của đại diện bị đơn, bị đơn cho rằng tôi làm ăn với ông K thì yêu cầu cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh; tôi xác định không có liên quan gì đến việc ông T cho ông K vay mượn tiền; ông T cho ông K vay tiền là tiền của ông T, tôi cũng

không phải là vợ của ông T như đại diện bị đơn trình bày; tôi không nhận số tiền nào của ông Nguyễn Xuân Đ và ông Lê Văn T; số tiền ông K chuyển vào tài khoản của tôi 500.000.000 đồng vào tháng 5 năm 2019 là tiền mà ông K trả cho ông T; chính vì việc ông K đã trả cho ông T số tiền 500.000.000 đồng nên ông T chỉ khởi kiện yêu cầu ông K trả lại số tiền gốc là 1.500.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 14/8/2017 và lãi phát sinh.

** Tại Bản tự khai ngày 24/04/2022, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn T trình bày:*

Ông Nguyễn Long K có vay ông Nguyễn Thanh T như thế nào tôi hoàn toàn không biết. Tôi chỉ biết rằng thời điểm đó bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Long K và tôi có đến làm việc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Long Biên, bà H là người cầm giấy chứng nhận QSD đất và tài sản gắn liền trên đất đứng tên ông Nguyễn Long K, sau khi làm thủ tục với Ngân hàng thì Ngân hàng đã giải ngân khoản vay 7.800.000.000đ (Bảy tỷ tám trăm triệu đồng chẵn) cho người được cấp tín dụng là tôi, tài sản bảo đảm khoản cấp tín dụng này là sổ đỏ đứng tên ông K. Theo yêu cầu của ông K tôi đã chuyển tiền cho bà H vào tài khoản do bà H yêu cầu là 6.000.000.000đ (Sáu tỷ đồng) nhưng bà H không chịu nên tôi đã chuyển tiếp 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng) cho bà H, tổng cộng thời điểm đó tôi là người thực hiện thao tác chuyển tiền cho bà H là 6.550.000.000đ (Sáu tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng). Những chuyện sau đó như thế nào tôi không biết.

Về thông tin chuyển tiền giữa tôi (người chuyển tiền) với số tài khoản (người thụ hưởng) do bà H cung cấp hiện đang lưu giữ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Long Biên.

Tôi cam đoan lời khai trong văn bản này là sự thật và xin chịu trách nhiệm về nội dung trên. Do điều kiện ở xa, công việc của tôi rất bận, đi lại khó khăn nên tôi đề nghị Toà án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng không triệu tập tôi tham gia phiên toà mà vẫn tiến hành xét xử vắng mặt tôi.

** Với nội dung vụ án như trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 29/4/2022 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:*

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 184; 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 429 và khoản 1 Điều 154; các Điều 117, 351, 385, 463 466 và 468 của Bộ luật dân sự;

- Căn cứ vào Điều 5 Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh T về việc: "*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*" đối với bị đơn là ông Nguyễn Long K.

Buộc ông Nguyễn Long K phải trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền 2.194.109.589đ (*Hai tỷ, một trăm chín mươi tư triệu, một trăm lẻ chín nghìn, năm trăm tám mươi chín đồng*). Trong đó nợ gốc là: 1.5000.000.000 đồng và nợ lãi là: 694.109.589 đồng (*lãi tính từ ngày 14/9/2017 đến ngày 29/04/2022*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục tạm giữ số tiền 1.500.000.000đ (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*) mà ông Nguyễn Long K tự nguyện nộp theo Biên lai thu số 0002504 ngày 18/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng để đảm bảo cho việc thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Long K phải chịu 75.882.191đ (*Bảy mươi lăm triệu, tám trăm tám mươi hai nghìn, một trăm chín mươi mốt đồng*).

4. Hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền tạm ứng án phí 35.250.000đ (*Ba mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu số: 0002210 ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, Bị đơn là ông Nguyễn Long K có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 29/4/2022 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng. Ông Nguyễn Long K đề nghị sửa một phần hoặc toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Long K thừa nhận ông K có vay của ông T số tiền 2.000.000.000đ theo hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2017 nhưng cho rằng ông K đã trả cho ông T số tiền 1.650.000.000đ, ông K kháng cáo đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm theo hướng ông K chỉ phải trả cho ông T số tiền 350.000.000đ và tiền lãi phát sinh tính từ tháng 4/2018.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát thành phố Đà Nẵng phát biểu về việc giải quyết vụ án như sau:

+ Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo các quy định của BLTTDS.

+ Về quan điểm giải quyết: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Long Khương, giữ nguyên nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 29/4/2022 của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về thủ tục tố tụng:**

[1] Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn T và ông Nguyễn Xuân Đ nhưng ông T và ông Đ vẫn vắng mặt không có lý do nên HĐXX căn cứ vào khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Lê Văn T và ông Nguyễn Xuân Đ.

*** Về nội dung:**

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Long K thừa nhận ông K có vay của ông T số tiền 2.000.000.000đ theo hợp đồng mượn tiền ngày 14/8/2017 nhưng cho rằng ông K đã trả cho ông T số tiền 1.650.000.000đ, ông K kháng cáo đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm theo hướng ông K chỉ phải trả cho ông T số tiền 350.000.000đ và tiền lãi phát sinh trên số tiền này, thời gian tính lãi tính từ 4/2018; còn người đại diện theo ủy quyền của ông T không chấp nhận kháng cáo của ông K.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Long K thì thấy:

[3] Ông K cho rằng ông đã trả cho ông T số tiền 500.000.000đ, số tiền này ông K chuyển vào tài khoản của bà H là vợ của ông T vào tháng 5/2019, lời trình bày của ông T được bà H và ông T thừa nhận nên HĐXX xác nhận ông K đã trả cho ông T số tiền 500.000.000đ.

[4] Ngoài ra, ông K còn cho rằng ông chỉ vay bà H số tiền 5.400.000.000đ để nộp tiền thi hành án thay cho Công ty TNHH Thanh Niên nhưng sau khi ông T vay được số tiền 7.800.000.000đ theo chỉ đạo của ông K và bà H thì ông T có chuyển vào tài khoản của bà H số tiền 6.550.000.000đ để trả nợ cho bà H 5.400.000.000đ và trả cho ông T số tiền 1.150.000.000đ. HĐXX xét thấy thực tế ông T có chuyển vào số tài khoản của bà H số tiền 6.550.000.000đ nhưng không thể hiện cụ thể là tiền gì, bà H không thừa nhận ông K trả cho ông T số tiền 1.150.000.000đ qua số tài khoản của bà H, hơn nữa ông K cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh là mình đã trả số tiền 1.150.000.000đ cho ông T. Mặt khác, hiện Tòa án đang giải quyết quan hệ vay mượn tiền giữa ông T và ông K nên sau này nếu ông K có yêu cầu đối với số tiền 1.150.000.000đ đã chuyển cho bà H thì ông K có quyền khởi kiện bà H bằng vụ án dân sự khác. Do vậy không có cơ sở cho rằng ông K đã trả cho ông T số tiền 1.150.000.000đ.

[5] Về yêu cầu tính lãi: Ông Nguyễn Thanh T yêu cầu ông Nguyễn Long K phải thanh toán số tiền nợ lãi tính từ ngày 14/9/2017 đến ngày 29/4/2022 là: 1.500.000.000đ x 10%/năm = 694.109.589đ, còn ông K chấp nhận với mức lãi suất của ông T đưa ra nhưng chỉ chấp nhận trả lãi từ 4/2018.

HĐXX xét thấy theo quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật dân sự thì yêu cầu tính lãi của ông T từ ngày 14/9/2017 là có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông K phải trả lãi từ ngày 14/9/2017 đến ngày 29/4/2022 với số tiền

694.109.589đ là đúng pháp luật.

[6] Từ những phân tích trên, HĐXX thấy Bản án sơ thẩm đã tuyên buộc ông Nguyễn Long K phải trả cho ông Nguyễn Thanh T với số tiền gốc là 1.500.000.000đ và tiền lãi chậm trả là 694.109.589đ, tổng cộng 2.194.109.589đ là có cơ sở. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Long K và giữ nguyên nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 29/4/2022 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tại phiên tòa.

[7] Về án phí:

[7.1] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T với số tiền 2.194.109.589đ nên ông Nguyễn Long K phải chịu là 72.000.000đ + (194.109.589đ x 0,3%) = 75.882.191đ.

[7.2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Nguyễn Long K phải chịu là 300.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Điều 147; Điều 148 và Khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 429 và khoản 1 Điều 154; các Điều 117, 351, 385, 463 466 và 468 của Bộ luật dân sự;

- Căn cứ vào Điều 5 Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Long K. Giữ nguyên nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 29/4/2022 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Thanh T về việc: "*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*" đối với bị đơn là ông Nguyễn Long K.

Buộc ông Nguyễn Long K phải trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền nợ gốc là: 1.5000.000.000đ và nợ lãi là: 694.109.589 đồng, tổng cộng là 2.194.109.589đ (*Hai tỷ, một trăm chín mươi tư triệu, một trăm lẻ chín nghìn, năm trăm tám mươi chín đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục tạm giữ số tiền 1.500.000.000đ (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*) mà ông Nguyễn Long K tự nguyện nộp theo Biên lai thu số 0002504 ngày 18/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng để đảm bảo cho việc thi hành án.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Long K phải chịu 75.882.191đ.

Ông Nguyễn Thanh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh T số tiền tạm ứng án phí 35.250.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0002210 ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng.

- Án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Long K phải chịu 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số: 0002738 ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND quận Thanh Khê;
- Chi cục THADS quận Thanh Khê;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSND Tp. Đà Nẵng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án (1b), Tổ nghiệp vụ - Văn phòng (1b).

Vũ Việt Dũng